

1. Sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 4 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện năm nay	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa chiêm xuân	53.905	53.261	-644	98,8
Ngô	2.442	2.668	226	109,3
Khoai lang	568	558	-10	98,2
Đậu tương	89	73	-16	82,0
Lạc	721	739	18	102,5
Rau các loại	24.663	24.928	265	101,1
Đậu các loại	201	218	17	108,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %				
	<u>T3.2025</u> T3.2024	<u>T4.2025</u> T3.2025	<u>T4.2025</u> T4.2024	<u>4T.2025</u> 4T.2024
TỔNG SỐ	113,6	101,6	114,2	113,5
Khai khoáng	95,0	102,6	90,9	88,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,6	100,8	118,0	117,9
SX chế biến thực phẩm	115,8	100,0	115,9	114,3
Dệt	109,9	97,4	103,4	111,9
SX trang phục	114,3	103,7	120,7	114,9
SX da và các sản phẩm có liên quan	121,1	102,4	124,5	118,6
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	107,6	100,5	105,7	119,8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	119,1	99,1	118,5	120,4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,7	98,0	93,5	97,1
SX kim loại	110,1	97,7	106,7	108,8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	120,9	101,0	123,1	117,2
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	123,0	103,1	126,4	122,9
SX thiết bị điện	155,2	104,3	143,8	145,5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	141,8	103,1	126,7	138,8
SX xe có động cơ	117,9	99,5	116,3	114,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	147,2	101,9	144,5	134,3
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	108,2	103,1	113,7	107,2
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	79,3	109,1	90,9	86,8
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	109,8	100,0	107,5	107,7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,7	101,2	111,9	108,7
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	107,9	97,8	101,4	105,9

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện T3.2025	Ước T4.2025	Ước 4T.2025	<u>T4.2025</u> T4.2024 (%)	<u>4T.2025</u> 4T.2024 (%)
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	226	227	872	116,9	113,8
Vải dệt kim	1000 m ²	19.079	18.971	75.128	94,7	100,9
Quần áo người lớn	1000 cái	37.946	39.862	146.788	126,9	119,3
Giày, dép thể thao	1000 đôi	6.604	6.762	24.627	124,5	118,5
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	78	78	318	105,7	119,8
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	46	46	178	112,2	116,3
Clanhke và xi măng Portland	1000 tấn	745	718	2.552	92,3	96,2
Sắt, thép các loại	1000 tấn	248	242	946	111,6	113,3
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc... bằng kim loại	1000 tấn	20	20	76	116,0	112,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	38.740	39.940	149.707	134,4	130,1
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	579	594	2.288	134,8	129,8
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	6.493	5.013	23.012	72,0	72,4
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	2.887	2.543	10.146	106,9	125,6
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.766	2.770	10.853	117,6	110,5
Đồ chơi hình con vật, sinh vật	1000 con	18.360	18.724	71.127	144,7	134,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.102	1.208	4.309	89,3	84,6
Nước sạch	1000 m ³	8.943	9.052	35.490	111,9	108,7

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện T3.2025 (Tỷ đồng)	Ước T4.2025 (Tỷ đồng)	Ước 4T.2025 (Tỷ đồng)	<u>4T.2025</u> KH 2025 (%)	<u>4T.2025</u> 4T.2024 (%)
TỔNG SỐ	513,3	576,5	1.920,4	18,4	176,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	305,9	374,5	1.096,3	19,3	174,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	221,4	294,3	835,9	19,4	167,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	192,6	252,3	724,9	19,3	179,9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	78,6	73,7	236,3	25,2	239,7
Vốn nước ngoài (ODA)	5,1	5,3	21,4	5,7	74,8
Xổ số kiến thiết	0,8	1,1	2,7	-	247
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	191,8	186,7	761,0	17,2	187,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	191,8	186,7	761,0	17,2	187,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	182,2	176,7	716,7	17,2	199,9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	15,7	15,4	63,1	17,2	112,5
Vốn cân đối ngân sách xã	15,7	15,4	63,1	17,2	112,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15,7	15,4	63,1	17,2	112,5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>T4.2025</u> T4.2024	<u>4T.2025</u> 4T.2024
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	7.714	7.601	30.738	116,4	117,4
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.875	2.814	11.643	117,9	119,9
Hàng may mặc	437	442	1.742	112,5	111,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	903	886	3.602	114,9	116,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	99	94	383	112,6	117,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	951	940	3.587	125,0	121,2
Ô tô các loại	637	647	2.572	119,0	117,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	377	380	1.512	111,5	109,8
Xăng, dầu các loại	746	718	2.921	111,7	115,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	273	264	1.100	112,1	118,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	173	171	620	147,0	133,7
Hàng hóa khác	118	119	503	104,6	112,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	125	127	555	84,6	92,9

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>T4.2025</u> <u>T4.2024</u>	<u>4T.2025</u> <u>4T.2024</u>
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.663	1.680	6.632	104,5	116,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	643	649	2.595	100,8	133,3
Dịch vụ lưu trú	28	28	109	107,7	138,4
Dịch vụ ăn uống	615	621	2.486	100,5	133,1
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	15	15	57	103,1	136,0
Dịch vụ khác	1.006	1.016	3.979	107,1	107,2
<i>Chia ra:</i>					
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	358	365	1.456	99,1	104,3
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	215	224	832	111,3	104,0
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	17	18	68	105,8	103,2
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107	101	405	108,8	106,3
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	72	73	284	115,3	112,5
Dịch vụ khác	237	235	934	114,1	114,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm báo cáo so với:				Bình quân 4T.2025 4T.2024
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,46	104,62	101,28	99,90	105,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,29	107,60	100,83	100,21	107,82
<i>Tr.đó:</i> Lương thực	140,91	108,78	99,93	99,93	109,17
Thực phẩm	121,14	106,50	101,08	100,28	106,62
Ăn uống ngoài gia đình	123,59	112,83	100,30	100,09	113,43
Đồ uống và thuốc lá	110,14	99,84	99,95	100,03	100,12
May mặc, mũ nón và giày dép	104,08	99,93	99,91	99,86	99,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng	132,62	110,43	100,57	99,62	110,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,73	100,96	100,29	100,06	100,88
Thuốc và dịch vụ y tế	128,73	113,75	113,44	100,03	113,77
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ y tế	133,28	117,33	117,33	100,00	117,33
Giao thông	100,86	91,73	98,45	98,87	95,13
Bưu chính viễn thông	97,96	100,23	99,99	99,97	100,19
Giáo dục	112,04	100,03	100,00	100,00	100,02
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,16	101,07	100,65	100,46	101,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,11	106,72	100,35	100,02	106,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	265,14	141,29	121,99	110,52	138,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,60	103,17	101,74	100,88	103,84

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>T4.2025</u> T4.2024	<u>4T.2025</u> 4T.2024
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.564	1.583	6.087	120,0	114,9
Vận tải hành khách	225	231	894	114,5	112,4
Đường bộ	220	226	876	114,3	112,3
Đường sông	5	5	18	122,1	119,7
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	937	947	3.599	120,2	113,6
Đường bộ	548	565	2.107	120,2	112,4
Đường sông	241	231	912	119,5	115,8
Đường biển	147	151	580	121,2	114,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	386	389	1.524	123,2	119,4
Bưu chính, chuyển phát	17	17	70	118,6	122,3

9. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>T4.2025</u> T4.2024	<u>4T.2025</u> 4T.2024
				(%)	(%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.385	3.500	13.371	117,3	114,3
Đường bộ	2.472	2.584	9.833	115,7	111,9
Đường sông	913	916	3.538	122,3	121,3
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	149	153	592	114,5	112,5
Đường bộ	149	146	591	109,2	111,2
Đường sông	0,1	0,2	0,7	122,3	108,9
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.027	8.255	30.845	120,3	112,2
Đường bộ	5.022	5.328	19.738	120,5	112,6
Đường sông	2.203	2.117	8.370	119,7	115,7
Đường biển	802	810	2.738	120,7	100,4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	1.219	1.238	4.644	119,6	112,6
Đường bộ	566	578	2.202	119,0	112,5
Đường sông	419	408	1.557	119,6	113,9
Đường biển	235	252	885	121,1	110,8

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 4	4T.2025	<u>T4.2025</u> <u>T4.2024</u> (%)	<u>4T.2025</u> <u>4T.2024</u> (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	45	176	53,6	58,9
Đường bộ	45	176	53,6	59,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	19	79	82,6	102,6
Đường bộ	19	78	82,6	102,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	34	126	44,7	49,4
Đường bộ	34	126	44,7	49,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	9	200,0	225,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại (triệu đồng)	14.000	17.040	-	17.936,8

11. Thu ngân sách Nhà nước

	ĐVT: Triệu đồng			
	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>4T.2025</u> <u>4T.2024</u>
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.518.481	1.533.259	10.989.253	110,1
1. Thu nội địa	2.593.729	1.291.077	10.042.944	114,5
Trong đó:				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	93.577	18.600	257.533	82,6
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	697.579	68.829	3.139.539	97,3
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	559.783	191.216	2.394.571	141,4
- Thuế thu nhập cá nhân	187.311	86.001	755.176	131,5
- Các khoản thu nhà đất	817.066	680.200	2.499.278	115,0
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	-75.584	242.182	930.607	77,5

12. Chi ngân sách Nhà nước

	ĐVT: Triệu đồng			
	Tháng 3	Ước Tháng 4	Ước 4T.2025	<u>4T.2025</u> <u>4T.2024</u>
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.456.083	1.961.379	11.122.359	155,8
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	1.081.099	231.003	5.358.329	187,5
2. Chi thường xuyên	1.370.750	1.730.286	5.736.359	134,6